

Phụ lục 1
ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

(Công bố kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

- Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

- Nghị định số 293/2025/NĐ-CP ngày 10/11/2025 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động;

- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

- Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

- Việc xác định nhóm nhân công, công tác xây dựng; quy đổi giá nhân công xây dựng theo cấp bậc trong hệ thống định mức dự toán xây dựng được thực hiện theo Phụ lục IV phương pháp xác định đơn giá nhân công xây dựng ban hành kèm theo Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

*HCB: Hệ số cấp bậc nhân công xây dựng theo Bảng 4.2 Phụ lục số IV - Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

STT	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)				
						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng II)	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng III)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]
I	Nhóm nhân công xây dựng									
1	Nhóm I									
	Nhân công 1,0/7 nhóm I	I	1,0/7	1	công	175.789	167.500	162.763	216.974	195.132
	Nhân công 2,0/7 nhóm I	I	2,0/7	1,18	công	207.432	197.650	192.061	256.029	230.255
	Nhân công 3,0/7 nhóm I	I	3,0/7	1,39	công	244.347	232.825	226.241	301.593	271.233
	Nhân công 3,5/7 nhóm I	I	3,5/7	1,52	công	267.200	254.600	247.400	329.800	296.600
	Nhân công 4,0/7 nhóm I	I	4,0/7	1,65	công	290.053	276.375	268.559	358.007	321.967
	Nhân công 4,5/7 nhóm I	I	4,5/7	1,795	công	315.542	300.663	292.160	389.468	350.261
	Nhân công 5,0/7 nhóm I	I	5,0/7	1,94	công	341.032	324.950	315.761	420.929	378.555
	Nhân công 6,0/7 nhóm I	I	6,0/7	2,3	công	404.316	385.250	374.355	499.039	448.803
	Nhân công 7,0/7 nhóm I	I	7,0/7	2,71	công	476.389	453.925	441.088	587.999	528.807
2	Nhóm II									
	Nhân công 1,0/7 nhóm II	II	1,0/7	1	công	185.329	178.553	169.934	228.750	208.026

STT	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)				
						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng II)	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng III)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]
	Nhân công 2,0/7 nhóm II	II	2,0/7	1,18	công	218.688	210.692	200.522	269.925	245.471
	Nhân công 3,0/7 nhóm II	II	3,0/7	1,39	công	257.607	248.188	236.209	317.963	289.157
	Nhân công 3,5/7 nhóm II	II	3,5/7	1,52	công	281.700	271.400	258.300	347.700	316.200
	Nhân công 4,0/7 nhóm II	II	4,0/7	1,65	công	305.793	294.612	280.391	377.438	343.243
	Nhân công 4,5/7 nhóm II	II	4,5/7	1,795	công	332.665	320.502	305.032	410.606	373.407
	Nhân công 5,0/7 nhóm II	II	5,0/7	1,94	công	359.538	346.392	329.672	443.775	403.571
	Nhân công 6,0/7 nhóm II	II	6,0/7	2,30	công	426.257	410.671	390.849	526.125	478.461
	Nhân công 7,0/7 nhóm II	II	7,0/7	2,71	công	502.241	483.878	460.522	619.913	563.751
3	Nhóm III									
	Nhân công 1,0/7 nhóm III	III	1,0/7	1	công	197.039	189.803	180.132	243.224	221.118
	Nhân công 2,0/7 nhóm III	III	2,0/7	1,18	công	232.507	223.967	212.555	287.004	260.920
	Nhân công 3,0/7 nhóm III	III	3,0/7	1,39	công	273.885	263.826	250.383	338.081	307.355
	Nhân công 3,5/7 nhóm III	III	3,5/7	1,52	công	299.500	288.500	273.800	369.700	336.100

STT	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)				
						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng II)	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng III)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]
	Nhân công 4,0/7 nhóm III	III	4,0/7	1,65	công	325.115	313.174	297.217	401.319	364.845
	Nhân công 4,5/7 nhóm III	III	4,5/7	1,795	công	353.686	340.696	323.336	436.587	396.908
	Nhân công 5,0/7 nhóm III	III	5,0/7	1,94	công	382.257	368.217	349.455	471.854	428.970
	Nhân công 6,0/7 nhóm III	III	6,0/7	2,30	công	453.191	436.546	414.303	559.414	508.572
	Nhân công 7,0/7 nhóm III	III	7,0/7	2,71	công	533.977	514.365	488.157	659.136	599.231
4	Nhóm IV									
	Nhóm vận hành máy, thiết bị thi công xây dựng									
	Nhân công 1,0/7 nhóm IV	IV	1,0/7	1	công	201.711	194.803	185.987	249.013	226.974
	Nhân công 2,0/7 nhóm IV	IV	2,0/7	1,18	công	238.018	229.867	219.464	293.836	267.829
	Nhân công 3,0/7 nhóm IV	IV	3,0/7	1,39	công	280.378	270.776	258.522	346.128	315.493
	Nhân công 3,5/7 nhóm IV	IV	3,5/7	1,52	công	306.600	296.100	282.700	378.500	345.000
	Nhân công 4,0/7 nhóm IV	IV	4,0/7	1,65	công	332.822	321.424	306.878	410.872	374.507
	Nhân công 5,0/7 nhóm IV	IV	5,0/7	1,94	công	391.318	377.917	360.814	483.086	440.329

STT	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)				
						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng II)	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng III)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]
	Nhân công 6,0/7 nhóm IV	IV	6,0/7	2,3	công	463.934	448.046	427.770	572.730	522.039
	Nhân công 7,0/7 nhóm IV	IV	7,0/7	2,71	công	546.636	527.915	504.024	674.826	615.099
	Nhóm lái xe các loại									
	Lái xe 1/4 nhóm IV	IV	1,0/4	1	công	259.831	250.932	239.576	320.763	292.373
	Lái xe 2/4 nhóm IV	IV	2,0/4	1,18	công	306.600	296.100	282.700	378.500	345.000
	Lái xe 3/4 nhóm IV	IV	3,0/4	1,4	công	363.763	351.305	335.407	449.068	409.322
	Lái xe 4/4 nhóm IV	IV	4,0/4	1,65	công	428.720	414.038	395.301	529.258	482.415
II	Nhóm nhân công khác									
2.1	Vận hành tàu, thuyền									
2.1.1	Thuyền trưởng, thuyền phó									
	Thuyền trưởng, thuyền phó bậc 1/2		1,0/2	1	công	432.585	406.537	391.902	533.951	473.659
	Thuyền trưởng, thuyền phó bậc 1,5/2		1,5/2	1,025	công	443.400	416.700	401.700	547.300	485.500
	Thuyền trưởng, thuyền phó bậc 2/2		2,0/2	1,05	công	454.215	426.863	411.498	560.649	497.341

STT	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)				
						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng II)	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng III)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]
2.1.2	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện									
	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện bậc 1/4		1,0/4	1	công	321.062	284.956	277.876	396.283	331.947
	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện bậc 2/4		2,0/4	1,13	công	362.800	322.000	314.000	447.800	375.100
	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện bậc 3/4		3,0/4	1,3	công	417.381	370.442	361.239	515.168	431.531
	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện bậc 4/4		4,0/4	1,47	công	471.961	418.885	408.478	582.536	487.962
2.1.3	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II tàu sông									
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II tàu sông, bậc 1/2		1,0/2	1	công	378.447	354.854	344.466	467.184	413.398
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II tàu sông, bậc 1,5/2		1,5/2	1,03	công	389.800	365.500	354.800	481.200	425.800
	Máy trưởng, máy I, máy II,		2,0/2	1,06	công	401.153	376.146	365.134	495.216	438.202

STT	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)				
						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng II)	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng III)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]
	điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông, bậc 2/2									
2.1.4	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu biển									
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu biển, bậc 1/2		1,0/2	1	công	397.451	374.314	366.863	490.588	436.078
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu biển, bậc 1,5/2		1,5/2	1,02	công	405.400	381.800	374.200	500.400	444.800
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu biển, bậc 2/2		2,0/2	1,04	công	413.349	389.286	381.537	510.212	453.522
2.2	Thợ lặn									
	Thợ lặn bậc 1/4		1,0/4	1	công	544.545	510.364	499.000	672.182	594.545

STT	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)				
						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng II)	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng III)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]
	Thợ lặn bậc 2/4		2,0/4	1,1	công	599.000	561.400	548.900	739.400	654.000
	Thợ lặn bậc 3/4		3,0/4	1,24	công	675.236	632.851	618.760	833.505	737.236
	Thợ lặn bậc 4/4		4,0/4	1,39	công	756.918	709.405	693.610	934.333	826.418
2.3	Kỹ sư									
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 1/8		1,0/8	1	công	234.714	226.571	216.429	289.714	263.929
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 2/8		2,0/8	1,13	công	265.227	256.026	244.564	327.377	298.239
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 3/8		3,0/8	1,26	công	295.740	285.480	272.700	365.040	332.550
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 4/8		4,0/8	1,4	công	328.600	317.200	303.000	405.600	369.500
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 4,5/8		4,5/8	1,465	công	343.856	331.927	317.068	424.431	386.655
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 5/8		5,0/8	1,53	công	359.113	346.654	331.136	443.263	403.811
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 6/8		6,0/8	1,66	công	389.626	376.109	359.271	480.926	438.121
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 7/8		7,0/8	1,79	công	420.139	405.563	387.407	518.589	472.432

STT	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)				
						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng II)	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng III)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 8/8		8,0/8	1,93	công	452.999	437.283	417.707	559.149	509.382
2.4	Nghệ nhân									
	Nghệ nhân - bậc 1/2		1,0/2	1	công	555.577	533.942	501.923	685.769	622.019
	Nghệ nhân - bậc 1,5/2		1,5/2	1,04	công	577.800	555.300	522.000	713.200	646.900
	Nghệ nhân - bậc 2/2		2,0/2	1,08	công	600.023	576.658	542.077	740.631	671.781

- Nghị định số 293/2025/NĐ-CP ngày 10/11/2025 của Chính phủ quy định thì tỉnh An Giang được chia làm 03 vùng cụ thể như sau:

+ **Vùng II:** gồm các phường: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Châu Đốc, Vĩnh Tế, Vĩnh Thông, Rạch Giá, Hà Tiên, Tô Châu; các xã: Mỹ Hòa Hưng, Tiên Hải và các đặc khu: Phú Quốc, Thổ Châu.

+ **Vùng III:** gồm các phường: Tân Châu, Long Phú; các xã: Tân An, Châu Phong, Vĩnh Xương, Châu Phú, Mỹ Đức, Vĩnh Thạnh Trung, Bình Mỹ, Thạnh Mỹ Tây, An Châu, Bình Hòa, Cần Đăng, Vĩnh Hanh, Vĩnh An, Thoại Sơn, Óc Eo, Định Mỹ, Phú Hòa, Vĩnh Trạch, Tây Phú, Thạnh Lộc, Châu Thành, Bình An, Hòa Điền, Kiên Lương, Sơn Hải, Hòn Nghệ và đặc khu Kiên Hải.

+ **Vùng IV:** gồm các xã, phường còn lại.